

Thông tin chung	
Năm	Năm 2009
Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ	457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Báo cáo	Báo cáo tài chính hợp nhất
Niên độ 1	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
Niên độ 2	BCTC năm 2009
Tổng Giám đốc	Đoàn Văn Đạo
Kế toán trưởng	Lê Xuân Hoàng
Người lập biểu	Nguyễn Thị Trâm
Chủ tịch HĐQT	Đoàn Văn Đạo
Tel	
Fax	
Mail	
Ngày lập BCTC	Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2010

Kiểm soát số liệu

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
VÀ CÔNG TY CON**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, và đăng ký thay đổi lần 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300358260 ngày 17/09/2009 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2009 là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre: hợp nhất năm 2009.
 - + Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 81,53 %
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,53 %

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 16.667.020.040 VND (Năm 2008 lợi nhuận sau thuế là 8.143.407.577 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 14.883.649.688 VND (Năm 2008 lợi nhuận chưa phân phối là 339.191.716 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch
Ông :	Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Ly	Thành viên
Ông :	Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông :	Lữ Tấn Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Tổng Giám đốc
Các thành viên Ban Kiểm soát		
Ông :	Lư Sanh Võ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Đoàn Thị Đông	Thành viên BKS
Ông :	Đoàn Quốc Thái	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

được đưa vào chỉnh hợp nhất vào năm tài chính kế tiếp ngày 31/12/2007 của Công ty.

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2010
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đoàn Văn Đạo

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2010
TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2009
của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và Công ty con*

- Kính gửi:**
- **Cổ đông Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
 - **Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
 - **Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và Công ty con** được lập ngày 21/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và Công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		172,325,394,315	144,577,618,401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	9,869,992,424	15,926,322,551
1. Tiền	111		9,869,992,424	15,926,322,551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		73,216,042,001	54,850,596,598
1. Phải thu khách hàng	131		38,225,090,330	20,972,456,588
2. Trả trước cho người bán	132		34,996,303,674	21,046,483,871
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	306,767,633	12,942,550,652
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(312,119,636)	(110,894,513)
IV. Hàng tồn kho	140	3	86,259,623,562	70,325,754,024
1. Hàng tồn kho	141		86,259,623,562	70,325,754,024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,979,736,328	3,474,945,228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,758,050,328	3,119,660,228
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		221,686,000	355,285,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260 + 270)	200		228,114,481,134	152,383,597,523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		945,000,000	2,179,824,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		945,000,000	2,179,824,000

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

TÀI SẢN

II. Tài sản cố định	220		195,468,134,720	114,715,165,929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	42,953,303,389	38,700,326,434
- Nguyên giá	222		64,421,476,565	54,830,288,262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,468,173,176)	(16,129,961,828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	72,033,905	4,671,457
- Nguyên giá	228		101,288,280	18,685,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29,254,375)	(14,014,373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	152,442,797,426	76,010,168,038
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,572,900,000	3,730,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7	2,695,000,000	7,380,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	8	(1,122,100,000)	(3,650,000,000)
V. Lợi thế thương mại	260		10,050,287,723	11,709,073,075
VI. Tài sản dài hạn khác	270		20,078,158,691	20,049,534,519
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	9	19,054,925,167	19,213,824,174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1,023,233,524	835,710,345
3. Tài sản dài hạn khác	273		-	-
	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		400,439,875,449	296,961,215,924

NGUỒN VỐN

A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		242,512,707,445	154,285,044,990
I. Nợ ngắn hạn	310		144,426,732,393	93,610,097,362
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	91,083,004,590	59,204,742,794
2. Phải trả người bán	312		47,073,668,225	28,826,741,778
3. Người mua trả tiền trước	313		703,143,672	285,602,725
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	2,196,260,234	1,948,493,150
5. Phải trả công nhân viên	315		2,093,527,436	1,401,738,034
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	1,277,128,236	1,942,778,881
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		98,085,975,052	60,674,947,628
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	98,073,964,007	60,639,623,808
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12,011,045	35,323,820
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	14	150,398,840,121	137,050,867,702
I. Vốn chủ sở hữu	410		150,377,093,054	137,253,830,596
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,015,616,000	55,015,616,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2,210,672,594)	214,396,322
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,458,068,537	1,454,195,135
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		230,431,423	230,431,423
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14,883,649,688	339,191,716
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		21,747,067	(202,962,894)

1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	21,747,067	(202,962,894)
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
		-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440	7,528,327,883	5,625,303,232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400 + 440)	450	<u><u>400,439,875,449</u></u>	<u><u>296,961,215,924</u></u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		41,348.20	708,892.19
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trâm	Lê Xuân Hoàng	Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	219,825,847,594	196,918,955,098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		61,063,800	14,763,116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		219,764,783,794	196,904,191,982
4. Giá vốn hàng bán	16	176,516,580,670	174,589,384,608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43,248,203,124	22,314,807,374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	6,400,396,215	4,916,185,025
7. Chi phí tài chính	17	6,894,139,105	10,221,248,154
+ Trong đó: chi phí lãi vay		-	5,544,968,042
8. Chi phí bán hàng		17,362,464,699	7,231,929,555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,476,690,141	2,321,019,336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17,915,305,394	7,456,795,354
11. Thu nhập khác		1,336,390,572	1,988,763,461
12. Chi phí khác		589,296,842	473,573,014
13. Lợi nhuận khác		747,093,730	1,515,190,447
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18,662,399,124	8,971,985,801
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	2,182,902,263	1,664,288,569
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(187,523,179)	(835,710,345)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16,667,020,040	8,143,407,577
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		307,674,651	(195,784,139)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		16,359,345,389	8,339,191,716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2,045	1,132

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trâm	Lê Xuân Hoàng	Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

	Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Thuyết minh	
	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	227,434,110,879	195,173,759,349
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(104,001,615,194)	(254,407,406,627)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(15,579,348,352)	(8,119,420,278)
4. Tiền chi trả lãi vay	(7,040,171,076)	(5,998,437,504)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(369,642,469)	(1,816,978,899)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	58,520,722,366	49,428,529,232
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(23,666,878,884)	(27,328,699,463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	135,297,177,270	(53,068,654,190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(8,274,854,575)	(6,556,450,169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		350,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(31,035,001,900)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,360,260,995	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	153,718,476	219,976,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3,760,875,104)	(37,021,476,069)
		-

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1,595,350,000	65,664,596,056
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	93,775,935,006	154,437,467,052
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(232,954,388,673)	(131,500,633,143)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(10,415,964,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(137,583,103,667)	78,185,465,165

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6,046,801,501)	(11,904,665,094)
---------------------------------------	------------------------	-------------------------

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	15,926,322,551	27,735,539,551
--	-----------------------	-----------------------

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(9,528,626)	95,448,094
---	-------------	------------

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9,869,992,424	15,926,322,551
---	----------------------	-----------------------

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
-----------------------	-----------------------	----------------------

Nguyễn Thị Trâm	Lê Xuân Hoàng	Đoàn Văn Đạo
------------------------	----------------------	---------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, và đăng ký thay đổi lần 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300358260 ngày 17/09/2009 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2009 là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre: hợp nhất năm 2009.
- + Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 81,53 %
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,53 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	3,277,624,100	1,664,352,200
Tiền gửi ngân hàng	6,592,368,324	14,261,970,351
<i>Tiền gửi VND</i>	5,850,532,553	2,227,107,642
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	741,835,771	12,034,862,709

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	9,869,992,424	15,926,322,551
-----------	---------------	----------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	306,767,633	12,942,550,652
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	306,767,633	12,942,550,652

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2009 là:

Trong đó:

+ Thu tiền lãi vay theo hợp đồng ông Đoàn Văn Cười	189,124,567
+ Lương HĐQT và Ban kiểm soát	53,400,000
+ Các đối tượng khác	64,243,066

Tổng cộng	306,767,633
-----------	-------------

3. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/12/2009</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2009</i> <i>VND</i>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	2,313,222
- Nguyên liệu, vật liệu	32,057,061,704	31,913,405,612
- Công cụ, dụng cụ	106,293,728	77,279,877
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,277,748,618	24,928,135,108
- Thành phẩm	35,788,424,039	13,404,620,205
- Hàng hoá	30,095,473	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	86,259,623,562	70,325,754,024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	16,006,361,272	35,259,702,167	3,296,839,497	267,385,326	54,830,288,262
2. Số tăng trong năm	100,171,302	9,000,969,188	1,398,516,328	199,406,566	10,699,063,384
Bao gồm:					
- Mua trong năm, xây dựng mới	100,171,302	9,000,969,188	1,398,516,328	199,406,566	10,699,063,384
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	757,907,995	349,967,086	-	1,107,875,081
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	727,453,810	349,967,086	-	1,077,420,896
- Giảm khác	-	30,454,185	-	-	30,454,185
4. Số dư cuối năm	16,106,532,574	43,502,763,360	4,345,388,739	466,791,892	64,421,476,565
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	3,423,842,397	11,506,744,533	1,070,552,988	128,821,910	16,129,961,828
2. Khấu hao trong năm	1,376,568,518	4,189,382,348	327,295,400	67,838,224	5,961,084,490
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	1,376,568,518	4,189,382,348	327,295,400	67,838,224	5,961,084,490
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	436,224,028	186,649,114	-	622,873,142
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	436,224,028	186,649,114	-	622,873,142
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4,800,410,915	15,259,902,853	1,211,199,274	196,660,134	21,468,173,176
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	12,582,518,875	23,752,957,634	2,226,286,509	138,563,416	38,700,326,434
2. Tại ngày cuối năm	11,306,121,659	28,242,860,507	3,134,189,465	270,131,758	42,953,303,389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	18,685,830	18,685,830
2. Số tăng trong năm	-	-	-	82,602,450	-	82,602,450
Bao gồm:						
- Mua trong năm	-	-	-	82,602,450	-	82,602,450
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	82,602,450	18,685,830	101,288,280
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	14,014,373	14,014,373
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	11,502,830	3,737,172	15,240,002
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	11,502,830	3,737,172	15,240,002
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	11,502,830	17,751,545	29,254,375
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	4,671,457	4,671,457
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	71,099,620	934,285	72,033,905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí XDCB dở dang	152,442,797,426	16,209,878,238
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long	151,804,553,201	16,209,878,238
+ XD nhà máy chế biến thức ăn, mở rộng phân xưởng nhuộm	638,244,225	
- Mua sắm tài sản cố định	-	59,800,289,800
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	152,442,797,426	76,010,168,038

7. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
1. Đầu tư cổ phiếu	2,695,000,000	7,380,000,000
+ Công Ty Cổ Phần Thú Y Cai Lậy Tiền Giang	-	80,000,000
+ Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông	2,695,000,000	7,300,000,000
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-
Tổng cộng	2,695,000,000	7,380,000,000

8. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông	(1,122,100,000)	(3,650,000,000)
Tổng cộng	(1,122,100,000)	(3,650,000,000)

Ghi chú:

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông theo giá niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2009 là 32.100 đồng cho 49.000 cổ phiếu.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND

- Chi phí trả trước thuê tài sản, mua bảo hiểm	518,130,145	362,924,595
- Chi phí đào ao, thuê đất	15,631,293,121	16,287,777,985
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	120,535,715	91,474,351
- Chi phí gia cố ao	1,145,890,578	767,740,792
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1,552,091,785	762,142,551
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	86,983,823	941,763,900
Tổng cộng	19,054,925,167	19,213,824,174

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>31/12/2009</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2009</i> <i>VND</i>
- Vay ngắn hạn	91,083,004,590	59,204,742,794
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	91,083,004,590	59,204,742,794
<i>Chi tiết số dư khoản mục vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2009 là:</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Ngân Hàng Eximbank - CN Hòa Bình	8,086,445,000	
+ Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	82,996,559,590	
Tổng cộng	91,083,004,590	

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2009</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2009</i> <i>VND</i>
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	2,196,260,234	1,948,493,150
- Thuế GTGT	-	1,526,373,818
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	2,146,028,861	369,642,469
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	17,750,984	18,824,016
- Các loại thuế khác	32,480,389	33,652,847
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>32,480,389</i>	<i>33,652,847</i>
+ <i>Các loại thuế khác</i>	-	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-

Tổng cộng	2,196,260,234	1,948,493,150
------------------	----------------------	----------------------

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2009</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2009</i> <i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT	103,671,105	35,169,390
- KPCĐ	50,147,107	40,222,202
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	788,682,100	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	334,627,924	1,867,387,289
Tổng cộng	1,277,128,236	1,942,778,881

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2009 là:

Trong đó:

+ Lê Thị Thúy An	56,292,974	
+ Bảo hiểm thất nghiệp	8,455,265	
+ Tiền ăn giữa ca	76,677,000	
+ Các đối tượng khác	193,202,685	
Tổng cộng	334,627,924	

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>31/12/2009</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2009</i> <i>VND</i>
13.1. Vay dài hạn	98,073,964,007	60,639,623,808
- Vay ngân hàng (NH ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre)	98,073,964,007	60,639,623,808
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
13.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-

Tổng cộng

98,073,964,007	60,639,623,808
----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,015,616,000	-	1,454,195,135	230,431,423	339,191,716
- Tăng trong năm nay	-	-		1,003,873,402	-	16,718,535,881
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	16,667,020,040
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	967,000,000	-	-
- Tăng khác	-	-	-	36,873,402	-	51,515,841
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	2,174,077,909
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-		-	-	1,292,736,303
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	967,000,000
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	325,736,303
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	881,341,606
- Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	55,015,616,000		2,458,068,537	230,431,423	14,883,649,688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	30,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	50,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	10,411,856,600

14.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	dự kiến 14%	10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

14.4. Cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu thường	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu thường	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	2,458,068,537	1,454,195,135
- Quỹ dự phòng tài chính	230,431,423	230,431,423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	21,747,067	(202,962,894)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	219,825,847,594	196,918,955,098
+ Doanh thu bán hàng	219,289,344,277	196,781,486,815
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	536,503,317	137,468,283
- Các khoản giảm trừ doanh thu	61,063,800	14,763,116
+ Chiết khấu thương mại	-	14,763,116
+ Giảm giá hàng bán	32,979,800	-
+ Hàng bán bị trả lại	28,084,000	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	219,764,783,794	196,904,191,982
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	219,228,280,477	196,766,723,699
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	536,503,317	137,468,283
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	6,400,396,215	4,916,185,025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,236,472,337	2,445,463,148
- Lãi cho vay vốn	116,834,988	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	145,600,000	236,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,399,041,947	2,111,207,283
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	95,448,094
- Lãi bán cổ phiếu	16,886,894	-
- Lãi hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán 6 tháng đầu năm 2009	1,850,000,000	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	635,560,049	28,066,500

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
-----------------	-----------------

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	175,621,407,203	131,152,126,107
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	-	43,437,258,501
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	895,173,467	-
Tổng cộng	176,516,580,670	174,589,384,608

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2009</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2008</i> <i>VND</i>
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009	(677,900,000)	3,650,000,000
- Chi phí lãi vay	6,939,982,318	5,544,968,042
- Lỗ do bán 65.000 cổ phiếu Công Ty CP Thủy Sản Mê Kông	481,625,899	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	150,430,888	625,110,781
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	401,169,331
Tổng cộng	6,894,139,105	10,221,248,154

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm 2009</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2008</i> <i>VND</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,182,902,263	1,664,288,569
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	2,182,902,263	1,664,288,569

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	<i>Năm 2009</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2008</i> <i>VND</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295,198,077,583	148,546,127,481
2. Chi phí nhân công	26,311,546,774	10,144,311,896
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	7,753,611,303	3,815,446,373
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,627,545,501	8,171,653,909
5. Chi phí khác bằng tiền	4,967,320,338	2,949,495,285
Tổng cộng	368,858,101,499	173,627,034,944

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trâm

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo